



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 09049/2026/PKQ (3234.01W2604.3068)

Đơn vị yêu cầu thử nghiệm : Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Địa chỉ : Xóm Suối Cát, xã An Khánh, tỉnh Thái Nguyên
Loại mẫu : Nước thải
Số lượng mẫu : 01
Thời gian lấy mẫu : 23/04/2026
Thời gian thử nghiệm : 23/04/2026 - 18/05/2026

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả		QCVN 40:2011/BTNMT	
				ST-DP	Giới hạn cho phép tại Biên bản thỏa thuận 1297/GXN-UBND	Cmax	
						Cột A	Cột B
1.	Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD ₅ ở 20°C) ^(b)	mg/L	TCVN 6001-1: 2021	9,9	50	-	40,5
2.	COD ^(b)	mg/L	SMEWW 5220C: 2023	29	150	-	121,5
3.	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) ^(b)	mg/L	SMEWW 2540D: 2023	44	100	-	81
4.	pH ^(b)	-	TCVN 6492: 2011	6,66	11,64	-	5,5 - 9
5.	Nhiệt độ ^(b)	°C	SMEWW 2550B: 2023	34	40	40	-
6.	Tổng Nitơ (T-N) ^(b)	mg/L	SMEWW (4500-N.C: 2023 + 4500-NO3-.E: 2023)	5,73	40	16,2	-
7.	Tổng Phốt pho (T-P) ^(b)	mg/L	TCVN 6202:2008	0,3	6	-	4,86
8.	Tổng Coliform ^(b)	MPN/100mL	TCVN 6187-2: 2020	1,091x10 ³	5.000	3.000	-
9.	Độ màu ^(b)	Pt/Co	TCVN 6185 (C):2015	11	50	50	-
10.	Asen ^(b)	mg/L	US EPA 6020B:2014	0,076	0,19	-	0,081
11.	Thủy ngân ^(b)	mg/L	US EPA 6020B:2014	0,0807	0,01	-	0,0081
12.	Chì (Pb) ^(b)	mg/L	US EPA 6020B:2014	0,0145	0,5	0,081	-
13.	Cadmi (Cd) ^(b)	mg/L	US EPA 6020B:2014	0,0019	0,1	0,0405	-
14.	Crom VI (Cr ⁶⁺) ^(b)	mg/L	SMEWW 3500-Cr.B: 2023	<0,003	0,1	0,0405	-
15.	Đồng (Cu) ^(b)	mg/L	US EPA 6020B:2014	0,0222	2	1,62	-
16.	Kẽm (Zn) ^(b)	mg/L	US EPA 6020B:2014	0,085	8,36	2,43	-

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.



VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN (R&D)
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)



Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203

ISO/IEC 17025:2017

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả ST-DP	Giới hạn cho phép tại Biên bản thỏa thuận 1297/GXN- UBND	QCVN 40:2011/BTNMT	
						Cmax	
						Cột A	Cột B
17.	Niken (Ni) ^(b)	mg/L	US EPA 6020B:2014	0,0186	0,5	0,162	-
18.	Mangan (Mn) ^(b)	mg/L	US EPA 6020B:2014	0,0879	1,43	-	0,81
19.	Sắt (Fe) ^(b)	mg/L	US EPA 6020B:2014	1,7	18,21	-	4,05
20.	Xianua (CN ⁻) ^(b)	mg/L	SMEWW 4500- CN-.C&E: 2023	<0,01	0,1	-	0,081
21.	Amoni (N-NH ₄ ⁺), tính theo N ^(b)	mg/L	TCVN 6179 - 1: 1996	1,24	10	-	8,1
22.	Dầu mỡ khoáng ^(b)	mg/L	SMEWW 5520B&F: 2023	<1	10	4,05	-
23.	Tổng hoạt độ phóng xạ β ^(b)	Bq/L	SMEWW 7110B: 2023	0,507	1	1	-
24.	Sunfua (S ²⁻) ^(b)	mg/L	SMEWW 4500-S2- .B&D: 2023	<0,02	0,5	-	0,405
25.	Florua (F ⁻) ^(b)	mg/L	SMEWW 4500-F- .B&D: 2023	6,31	10	-	8,1
26.	Crom (III) ^(a,b)	mg/L	SMEWW (3125B: 2023 + 3500-Cr.B: 2023)	0,0799	1	0,162	-
27.	Tổng hoạt độ phóng xạ α ^(a,b)	Bq/L	SMEWW 7110B: 2023	0,063	0,1	0,1	-

Ghi chú:

- **QCVN 40 : 2011/BTNMT** : Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp
 - Giới hạn cho phép tại Biên bản thỏa thuận 1297/GXN-UBND
 - **Cmax**: Cột A, $K_q = 0,9$ và $K_f = 0,9$
 - **Cmax**: Cột B, $K_q = 0,9$ và $K_f = 0,9$
 - **01W2604.3068**: ST-DP: Vị trí xả nước thải từ nhà máy MTC xả xuống hồ chứa nước thải thối
 - khô m - Công ty TNHH Vonfram Masan, xóm Suối Cát, xã An Khánh X=2394498, Y=569710
 - (a): Thông số được Vilas công nhận;
 - (b): Thông số được Vimcerts chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường;
- Hà Nội, ngày 18 tháng 05 năm 2026

PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ
PHÁT TRIỂN

Vũ Văn Tú

QA/QC

Đậu Xuân Tiến

KT. VIỆN TRƯỞNG
PHÓ VIỆN TRƯỞNG

Nguyễn Quang Ninh

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.